

TÁI CẤU TRÚC MẠNG LƯỚI TỔ CHỨC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CÔNG LẬP

Đình Việt Bách¹

Vụ Tổ chức cán bộ, Bộ KH&CN

Tóm tắt:

Mạng lưới tổ chức khoa học và công nghệ (KH&CN) công lập của Việt Nam có số lượng rất lớn, tuy nhiên, cơ cấu mạng lưới, cơ chế tổ chức và hoạt động của mạng lưới còn tồn tại nhiều bất cập, kết quả hoạt động còn hạn chế. Vì vậy, mạng lưới tổ chức KH&CN công lập cần phải được tái cấu trúc theo hướng giảm tối đa số lượng tổ chức KH&CN công lập thông qua sáp nhập vào trường đại học hoặc doanh nghiệp, hoặc chuyển thành doanh nghiệp, hoặc giải thể; chỉ giữ lại những tổ chức KH&CN công lập thuộc các lĩnh vực ưu tiên, trọng điểm mà các thành phần kinh tế khác (ngoài công lập) không muốn đầu tư hoặc không có năng lực đầu tư hoặc không được phép đầu tư thành lập.

Từ khóa: Tổ chức KH&CN công lập.

Mã số: 17122501

1. Mở đầu

Theo quy định của Luật KH&CN năm 2013, mạng lưới các tổ chức KH&CN bao gồm các tổ chức KH&CN có chức năng chủ yếu là nghiên cứu khoa học, nghiên cứu triển khai và phát triển công nghệ, hoạt động dịch vụ KH&CN. Mạng lưới tổ chức KH&CN có vai trò quan trọng đối với phát triển kinh tế-xã hội, là một trong các chỉ thể hiện sức mạnh, trình độ phát triển cũng như tính bền vững của nền kinh tế của một quốc gia.

Mạng lưới tổ chức KH&CN công lập là một bộ phận của mạng lưới tổ chức KH&CN, do Nhà nước thành lập và đầu tư kinh phí hoạt động để thực hiện các chức năng, nhiệm vụ do Nhà nước giao, ngoài ra, có thể thực hiện các nhiệm vụ khác để đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân và của xã hội.

Việc tái cấu trúc mạng lưới tổ chức KH&CN công lập đã được Đảng và Nhà nước quan tâm, chỉ đạo và triển khai từ rất sớm, điển hình là Quyết định số 324/CT ngày 11/9/1992 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng (nay là Thủ tướng Chính phủ) về việc tổ chức lại mạng lưới các cơ quan nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; Quyết định số 782-TTg ngày 24/10/1996

¹ Liên hệ tác giả: dvbach78@gmail.com

của Thủ tướng Chính phủ về việc sắp xếp các cơ quan nghiên cứu-triển khai KH&CN.

Bên cạnh đó, nhiều cá nhân, tổ chức² đã nghiên cứu và đề xuất các giải pháp nhằm cấu trúc lại mạng lưới tổ chức KH&CN công lập. Tuy nhiên, đến nay, số lượng tổ chức KH&CN công lập Việt Nam vẫn còn rất lớn (trên 1.400 tổ chức), chiếm gần 50% tổng số tổ chức trong mạng lưới tổ chức KH&CN.

Gần đây, ngày 27/01/2016, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 171/QĐ-TTg phê duyệt Quy hoạch mạng lưới tổ chức KH&CN công lập đến năm 2020, định hướng đến năm 2030. Quyết định số 171/QĐ-TTg đã đề ra mục tiêu: (i) Sắp xếp, kiện toàn và đẩy mạnh tái cấu trúc để nâng cao năng lực và hiệu quả hoạt động của tổ chức KH&CN công lập, đến năm 2030 giảm khoảng 30% số lượng tổ chức; (ii) Tập trung đầu tư phát triển các tổ chức hoạt động trong lĩnh vực KH&CN ưu tiên, trọng điểm mà Việt Nam có thế mạnh để đến năm 2020 có khoảng 15 tổ chức, đến năm 2030 có khoảng 30 tổ chức KH&CN công lập đạt trình độ khu vực và thế giới.

Đã gần 2 năm kể từ khi Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch mạng lưới tổ chức KH&CN công lập nhưng đến nay, về cơ bản vẫn chưa có nhiều thay đổi, cơ cấu mạng lưới và cơ chế tổ chức, hoạt động của mạng lưới tổ chức KH&CN công lập còn tồn tại nhiều bất cập, kết quả hoạt động của mạng lưới tổ chức KH&CN công lập được đánh giá là chưa tương xứng với nguồn lực đầu tư của Nhà nước.

Vì vậy, việc phân tích, đánh giá thực trạng mạng lưới tổ chức KH&CN công lập và đề xuất các giải pháp tái cấu trúc mạng lưới tổ chức KH&CN công lập để triển khai thực hiện Quy hoạch mạng lưới tổ chức KH&CN công lập đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030 (sau đây gọi tắt là Quy hoạch) là rất cần thiết.

2. Hiện trạng tổ chức và hoạt động của mạng lưới tổ chức khoa học và công nghệ công lập

2.1. Số lượng tổ chức khoa học và công nghệ công lập

Theo số liệu từ Văn phòng Đăng ký hoạt động KH&CN, đến ngày 31/5/2016, trong tổng số 3.088 tổ chức KH&CN tại Việt Nam thì có đến 1.432 tổ chức KH&CN công lập (chiếm 46%) và 1.656 tổ chức KH&CN ngoài công lập (chiếm 54%), chi tiết theo Bảng 1.

² Nguyễn Văn Học (2000), Đặng Duy Thịnh (2000), Vũ Cao Đàm (2000), Nguyễn Thị Anh Thu (2000), Phạm Huy Tiến (2003), Bạch Tân Sinh (2005), Viện Chiến lược và Chính sách KH&CN (2011).

Bảng 1. Hiện trạng tổ chức KH&CN của Việt Nam đến 31/5/2016

| Loại tổ chức | Số lượng | Địa bàn hoạt động | |
|------------------------|----------|-------------------|------------|
| | | Trung ương | Địa phương |
| Tổng số | 3.088 | 1.606 | 1.482 |
| Tổ chức công lập | 1.432 | 811 | 621 |
| Tổ chức ngoài công lập | 1.656 | 795 | 861 |

Nguồn: Văn phòng Đăng ký hoạt động KH&CN

2.2. Cơ chế hoạt động của mạng lưới tổ chức khoa học và công nghệ công lập

Đối với 1.432 tổ chức KH&CN công lập, được phân bố tại các bộ, ngành và địa phương. Đây là những tổ chức KH&CN do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thành lập, được Nhà nước đầu tư cơ sở vật chất, máy móc, thiết bị, cấp kinh phí hoạt động thường xuyên (tiền lương, tiền công, chi hoạt động bộ máy) và kinh phí thực hiện nhiệm vụ KH&CN các cấp (cấp quốc gia, cấp bộ, cấp tỉnh,...). Vì vậy, mạng lưới tổ chức KH&CN công lập được xác định là đơn vị sự nghiệp công lập và phải tổ chức, hoạt động theo các quy định của Nhà nước đối với đơn vị sự nghiệp công lập, cụ thể: (i) việc thành lập tổ chức KH&CN công lập thực hiện theo Nghị định số 55/2012/NĐ-CP ngày 22/6/2012 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập; (ii) cơ chế tự chủ tổ chức KH&CN công lập thực hiện theo quy định tại Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/2/2015 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị nghiệp công lập, Nghị định số 54/2016/NĐ-CP ngày 14/6/2016 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của tổ chức KH&CN công lập; (iii) việc quản lý, sử dụng tài sản thực hiện theo quy định tại Luật Quản lý, sử dụng tài sản nhà nước; (iv) việc đầu tư, xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản của tổ chức KH&CN công lập thực hiện theo quy định tại Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/06/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng, Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu; (v) việc quản lý, sử dụng nhân lực KH&CN thực hiện theo quy định tại Nghị định số 29/2012/NĐ-CP ngày 12/4/2012 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức, Nghị định số 41/2012/NĐ-CP ngày 08/5/2012 của Chính phủ quy định về vị trí việc làm trong đơn vị sự nghiệp công lập; (vi) chế độ tiền lương thực hiện theo quy định của Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 11/12/2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức.

Vì phải chịu sự điều chỉnh của nhiều văn bản quản lý của Nhà nước như đối với đơn vị sự nghiệp công lập nên các tổ chức KH&CN công lập gặp nhiều

khó khăn trong việc thực hiện cơ chế tự chủ, cụ thể là tự chủ về tổ chức bộ máy, tự chủ về tuyển dụng, quản lý, sử dụng và thực hiện chính sách đối với nhân lực KH&CN, tự chủ về quản lý, sử dụng tài chính, tự chủ về đầu tư, mua sắm, quản lý và sử dụng tài sản.

2.3. Về kết quả hoạt động của mạng lưới tổ chức khoa học và công nghệ công lập

Kết quả hoạt động nói chung của toàn mạng lưới tổ chức KH&CN còn rất hạn chế so với các nước trong khu vực và thế giới. Trong giai đoạn 2010-2014, Việt Nam có 9.976 công bố trên các tạp chí KH&CN trên thế giới (trong đó, các công bố chủ yếu là từ các tổ chức KH&CN công lập), chỉ xếp ở vị trí 59 trên thế giới, sau Singapore, Thái Lan và Malaysia, số liệu chi tiết xem tại Bảng 3.

Bảng 2. Số công bố KH&CN của một số nước, vùng lãnh thổ

| Nước/vùng lãnh thổ | Giai đoạn 2010-2014 | | |
|--------------------|---------------------|---------------------|----------|
| | Số công bố | Tỷ lệ/ thế giới (%) | Thứ hạng |
| Thế giới | 9.399.682 | 100 | |
| Hoa Kỳ | 2.683.060 | 28,544 | 1 |
| Trung Quốc | 1.027.087 | 10,927 | 2 |
| Vương quốc Anh | 648.947 | 6,904 | 3 |
| CHLB Đức | 622.225 | 6,620 | 4 |
| Nhật Bản | 473.540 | 5,038 | 5 |
| Singapore | 63.193 | 0,672 | 32 |
| Malaysia | 47.600 | 0,506 | 38 |
| Thái Lan | 36.910 | 0,393 | 43 |
| Việt Nam | 9.976 | 0,106 | 59 |
| Indonesia | 8.953 | 0,095 | 62 |

Nguồn: Bộ Khoa học và Công nghệ, 2015c, tr.96

Tổng số đơn đăng ký sáng chế tại Cục Sở hữu trí tuệ trong năm 2014 là 3.658 đơn, tuy nhiên, số đơn đăng ký của người Việt Nam chỉ chiếm 11% (394 đơn) còn lại 89% (3.264 đơn) là của người nước ngoài. Ngoài ra, chất lượng đơn đăng ký sáng chế của tổ chức, cá nhân Việt Nam chưa cao, tỷ lệ đơn bị từ chối là 45,96%, trong khi tỷ lệ đơn bị từ chối của tổ chức, cá nhân nước ngoài chỉ là 23,38% (Bộ Khoa học và Công nghệ, 2015, tr.101).

Hiệu quả hoạt động của các tổ chức KH&CN công lập trong mạng lưới không đều, số lượng công bố khoa học ở các tạp chí quốc tế và số các sáng chế chủ yếu tập trung ở một số tổ chức KH&CN lớn như Đại học Quốc gia

Thành phố Hồ Chí Minh, Đại học Quốc gia Hà Nội, Đại học Bách khoa Hà Nội, Viện Hàn lâm KH&CN Việt Nam và một số tổ chức KH&CN lớn ở các bộ, ngành. Các tổ chức KH&CN ở các địa phương cơ bản không có công bố quốc tế và sáng chế.

Về kết quả hoạt động ứng dụng kết quả nghiên cứu vào hoạt động sản xuất-kinh doanh, hoạt động chuyển giao công nghệ và dịch vụ KH&CN cũng chủ yếu tập trung ở các tổ chức KH&CN lớn ở các bộ, ngành (một số tổ chức có tổng doanh thu từ hoạt động ứng dụng công nghệ, chuyển giao công nghệ, dịch vụ công nghệ lên đến hàng trăm tỷ VNĐ mỗi năm). Theo khảo sát của tác giả (khảo sát khoảng 440 tổ chức KH&CN công lập), hoạt động ứng dụng công nghệ, chuyển giao công nghệ, dịch vụ công nghệ của các tổ chức KH&CN công lập thuộc các địa phương còn rất hạn chế, thường mỗi năm tổng doanh thu từ các hoạt động này không quá 2 tỷ VNĐ trên một tổ chức, thậm chí có nhiều tổ chức có doanh thu dưới 1 tỷ VNĐ.

Bên cạnh đó, hiện nay, Việt Nam chưa có nhiều tổ chức KH&CN mạnh, có thể ngang tầm với các tổ chức trong khu vực và trên thế giới. Theo xếp hạng của tổ chức SCImago, năm 2016, Việt Nam chỉ có bốn tổ chức KH&CN có tên trong danh sách được xếp hạng là Viện Hàn lâm KH&CN Việt Nam, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, Đại học Quốc gia Hà Nội, Đại học Bách khoa Hà Nội, trong khi đó Singapore có 12 tổ chức, Malaysia có 17 tổ chức, Thái Lan có 17 tổ chức.

2.4. Quy mô của tổ chức khoa học và công nghệ công lập

Quy mô của mỗi tổ chức KH&CN công lập trong mạng lưới thường không đều, chỉ một số tổ chức thuộc các bộ, ngành có quy mô lớn, còn lại đa số các tổ chức có quy mô rất nhỏ, đặc biệt là các tổ chức KH&CN công lập ở địa phương. Theo khảo sát của tác giả tại khoảng 440 tổ chức KH&CN công lập: 80 tổ chức có nhân lực trên 100 người/tổ chức và có đến 217 tổ chức có nhân lực dưới 30 người/tổ chức.

Quy mô về tổng nguồn tài chính của mỗi tổ chức cũng rất hạn chế, chỉ có một số nhỏ các tổ chức KH&CN mạnh ở Trung ương có năng lực nghiên cứu và triển khai tốt, có khả năng thu hút nhiều nguồn tài chính phục vụ hoạt động KH&CN, trong số 440 tổ chức KH&CN công lập được khảo sát năm 2014 thì chỉ có 36 tổ chức có tổng nguồn thu hàng năm trên 50 tỷ VNĐ, đa số các tổ chức có nguồn thu thấp (219 tổ chức có nguồn thu dưới 5 tỷ VNĐ/một năm), đặc biệt là các tổ chức KH&CN công lập ở các địa phương.

Cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ hoạt động KH&CN còn thiếu và không đồng đều giữa các tổ chức. Chỉ một số tổ chức KH&CN ở các bộ, ngành và thành phố lớn được trang bị đầy đủ cơ sở vật chất, máy móc, trang thiết bị hiện đại để phục vụ hoạt động KH&CN.

2.5. Cơ cấu các tổ chức khoa học và công nghệ công lập theo vùng và lĩnh vực

Cơ cấu các tổ chức KH&CN công lập theo vùng tồn tại nhiều bất cập, các tổ chức KH&CN công lập chủ yếu chỉ tập trung ở hai thành phố lớn là Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh. Miền Bắc là khu vực tập trung nhiều tổ chức KH&CN công lập nhất, chiếm 81%, trong đó, các tổ chức KH&CN công lập chủ yếu tập trung ở Hà Nội (chiếm 96,5%); tiếp theo là miền Nam chiếm 16%, trong đó, các tổ chức KH&CN tại Thành phố Hồ Chí Minh chiếm khoảng 78% của cả miền Nam; còn lại ở các địa phương khác chỉ có từ 3 đến 5 tổ chức.

Bên cạnh bất cập về cơ cấu tổ chức KH&CN công lập theo vùng, miền thì cơ cấu mạng lưới tổ chức KH&CN công lập theo lĩnh vực KH&CN cũng tồn tại nhiều bất cập. Kết quả điều tra của tác giả (từ khoảng 440 tổ chức) cho thấy, số lượng tổ chức hoạt động trong lĩnh vực kỹ thuật công nghệ ở Trung ương chiếm tỷ lệ cao nhất (38%), tiếp theo là lĩnh vực khoa học xã hội (30%). Mặc dù lĩnh vực nông nghiệp là quan trọng và có nhiều đóng góp cho tăng trưởng kinh tế nhưng chỉ có 10% số tổ chức hoạt động trong lĩnh vực này. Ở các địa phương, chủ yếu là các tổ chức hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp và lĩnh vực kỹ thuật công nghệ, đặc biệt không có tổ chức nào hoạt động trong lĩnh vực tự nhiên và y dược.

Ở một số bộ, ngành còn tình trạng nhiều tổ chức KH&CN chồng chéo, trùng lặp về chức năng, nhiệm vụ làm cho các nguồn lực của Nhà nước bị phân tán, ảnh hưởng đến chủ trương tập trung đầu tư phát triển vào những ngành, lĩnh vực KH&CN ưu tiên, trọng điểm cần khuyến khích phát triển.

2.6. Sự gắn kết giữa tổ chức khoa học và công nghệ công lập với doanh nghiệp và trường đại học

Sự gắn kết giữa tổ chức KH&CN công lập với doanh nghiệp và trường đại học có thể coi là một trong những vấn đề quan trọng nhất, có ảnh hưởng lớn đến hiệu quả hoạt động của mạng lưới tổ chức KH&CN công lập.

Ở Việt Nam, theo số liệu từ Văn phòng Đăng ký Hoạt động KH&CN, số lượng tổ chức KH&CN trong các doanh nghiệp rất hạn chế, đến nay mới có khoảng 30 tổ chức loại này và chủ yếu ở trong các doanh nghiệp, tập đoàn kinh tế lớn³, có khoảng 120 tổ chức KH&CN thuộc các trường đại học, học

³ Tập đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam, Tập đoàn Công nghiệp cao su Việt Nam, Tập đoàn Dầu khí quốc gia, Tập đoàn Dệt may Việt Nam, Tổng Công ty Hàng không Việt Nam, Tập đoàn Viễn thông Quân đội Viettel, Tổng Công ty Thép Việt Nam, Tổng Công ty Giấy Việt Nam, Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam, Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam,...

viện, nhưng chủ yếu tập trung ở một số đại học lớn⁴,... Như vậy, so với tổng số tổ chức KH&CN trong cả nước (3.088 tổ chức), chỉ có 150 tổ chức KH&CN thuộc các doanh nghiệp và trường đại học, chiếm 4,85%. Sự phân bố các tổ chức KH&CN không phù hợp dẫn đến tình trạng liên kết giữa nghiên cứu khoa học với sản xuất-kinh doanh và liên kết giữa nghiên cứu khoa học với đào tạo thực hiện chưa tốt, nhiều kết quả nghiên cứu xong không được ứng dụng vào thực tiễn hoặc không phục vụ cho hoạt động đào tạo, gây lãng phí nguồn lực đầu tư cho KH&CN, không làm cho KH&CN trở thành công cụ đắc lực để thúc đẩy phát triển kinh tế-xã hội.

Nguyên nhân khiến các doanh nghiệp, các trường đại học chưa thực sự quan tâm đến hoạt động nghiên cứu khoa học, chưa nhận ra sự cần thiết, vai trò của hoạt động nghiên cứu khoa học và đổi mới sáng tạo đối với hoạt động sản xuất-kinh doanh và hoạt động đào tạo một phần là do các nhà khoa học trong nước chưa thể hiện rõ khả năng và vai trò của mình đối với hoạt động sáng tạo đổi mới công nghệ của doanh nghiệp, cũng như đối với hoạt động đào tạo của trường đại học, đồng thời, các nhà khoa học trong nước cũng chưa tạo được niềm tin đối với các doanh nghiệp và các trường đại học. Vì vậy, rất ít doanh nghiệp, trường đại học đầu tư cho hoạt động nghiên cứu thông qua việc thành lập các tổ chức KH&CN, nhiều doanh nghiệp vẫn thường xuyên nhập khẩu công nghệ, máy móc của nước ngoài. Theo số liệu khảo sát của tác giả tại khoảng 440 tổ chức KH&CN công lập năm 2014, tổng kinh phí từ hoạt động chuyển giao công nghệ và dịch vụ KH&CN giữa các tổ chức KH&CN và khu vực sản xuất là 2.145 tỷ VNĐ (14.185 hợp đồng), trong khi Việt Nam hiện đang có tổng số 400.000 doanh nghiệp đang hoạt động (*Tổng Cục Thống kê, 2014*). Điều đó chứng tỏ rất nhiều doanh nghiệp không có hoạt động hợp tác, nhận chuyển giao công nghệ từ các tổ chức KH&CN trong nước mà chủ yếu nhận chuyển giao công nghệ từ nước ngoài.

Bên cạnh đó, kết quả nghiên cứu từ các trường đại học, học viện của Việt Nam còn rất hạn chế, giai đoạn 2011-2015, trong tổng số 12.089 công bố quốc tế của Việt Nam (*Bộ Khoa học và Công nghệ, 2017, tr.130*), khối các trường đại học, học viện có khoảng 5.738 công bố quốc tế (chiếm 47,46%) và thường chỉ tập trung ở một số trường đại học, học viện lớn⁵ (*Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2017, tr.14*). Bộ Giáo dục và Đào tạo đã nhận định: “số lượng bài báo được công bố quốc tế còn khiêm tốn, chưa tương xứng với

⁴ Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, Đại học Quốc gia Hà Nội, Đại học Bách khoa Hà Nội, Đại học Bách khoa Thành phố Hồ Chí Minh, Đại học Cần Thơ, Đại học Thái Nguyên, Đại học Giao thông Vận tải.

⁵ Đại học Quốc gia Hà Nội, Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh, Đại học Bách khoa Hà Nội, Đại học Sư phạm Hà Nội, Đại học Y Hà Nội, Đại học Cần Thơ, Đại học Huế, Đại học Vinh, Đại học Y Dược TP. Hồ Chí Minh, Học viện Nông nghiệp Việt Nam, Đại học Y tế Công cộng Hà Nội, Đại học Nông Lâm, Đại học Tôn Đức Thắng,...

tiềm năng của các trường đại học; chất lượng, số bài báo quốc tế đăng trong các tạp chí thuộc danh mục ISI còn chiếm tỷ lệ thấp”.

3. Kinh nghiệm tái cấu trúc mạng lưới tổ chức khoa học và công nghệ của một số nước

Việc tái cấu trúc mạng lưới tổ chức KH&CN công lập đã được nhiều nước trên thế giới thực hiện trong lịch sử phát triển KH&CN. Những kinh nghiệm của một số nước trên thế giới về việc tái cấu trúc mạng lưới tổ chức KH&CN sau đây sẽ là những luận cứ thực tiễn quan trọng minh chứng cho đề xuất về tái cấu trúc mạng lưới tổ chức KH&CN công lập.

Ở Liên bang Nga, tính đến cuối năm 2008 có tổng cộng 865 tổ chức nghiên cứu trong các viện hàn lâm, cụ thể: Viện Hàn lâm Khoa học Nga (RAS) có 468 tổ chức nghiên cứu, Viện Hàn lâm Khoa học Nông nghiệp Nga có 304 tổ chức nghiên cứu, Viện Hàn lâm Khoa học Y dược có 68 tổ chức nghiên cứu, Viện Hàn lâm Giáo dục có 18 tổ chức nghiên cứu. Trong giai đoạn 2004-2005, Chính phủ Liên bang Nga khởi xướng cải cách hệ thống tổ chức KH&CN, kể cả RAS. Năm 2008, Liên bang Nga tiếp tục tổ chức lại hàng chục cơ quan nghiên cứu và cắt giảm 25% cán bộ nghiên cứu. Từ năm 2010, tiếp tục công cuộc cải cách Viện Hàn lâm Khoa học Nga (Luật cải cách Viện Hàn lâm khoa học), các Viện Hàn lâm Khoa học Liên bang Nga, Viện Hàn lâm Y học Liên bang Nga, Viện Hàn lâm Khoa học Nông nghiệp Liên bang Nga sẽ hợp nhất làm một Viện Hàn lâm Khoa học chung (436 viện, 45.000 cán bộ nghiên cứu), do một cơ quan Liên bang quản lý và báo cáo trực tiếp tới Tổng thống. Có thể nói đây là quyết định đánh dấu sự tái cấu trúc mạnh mẽ hệ thống các tổ chức KH&CN nói chung và Viện Hàn lâm Khoa học nói riêng của Liên bang Nga. (*Kenneth L. Simons, 2009; OECD, 2011*).

Trung Quốc cũng là một trường hợp khá điển hình với quyết tâm cải cách, hoàn thiện hệ thống tổ chức KH&CN công lập một cách mạnh mẽ và toàn diện. Vấn đề cải cách, hoàn thiện các viện công lập ở Trung Quốc đã được tiến hành ngay từ cuối những năm 1970 của Thế kỷ 20. Tuy nhiên, công cuộc cải cách mạnh mẽ và toàn diện nhất diễn ra từ cuối những năm 1990 đến giữa những năm 2000. Vào đầu những năm 1990, Trung Quốc có khoảng 6.000 tổ chức KH&CN công lập trực thuộc các bộ/ngành ở Trung ương. Tuy nhiên, tỷ lệ tương đối lớn của 6.000 tổ chức KH&CN công lập này đã được chuyển đổi thành doanh nghiệp từ sau năm 1998 (mốc khởi đầu tái cấu trúc quan trọng). Vào năm 1998, Hội đồng Nhà nước đưa ra một cuộc cải cách lớn, với việc xóa bỏ 10 bộ, ngành trực tiếp, gồm Bộ Điện lực, Bộ Than, Bộ Công nghiệp Máy và Bộ Công nghiệp hóa chất. Chính phủ lên kế hoạch chuyển đổi 242 tổ chức KH&CN công lập trực thuộc 10 bộ/ngành thành doanh nghiệp với những hỗ trợ từ Chính phủ (*Ping Lin, 2002*).

Tại Nhật Bản, từ năm 2004 đến năm 2007, tất cả các trường đại học tổng hợp công lập (89 trường) và các tổ chức KH&CN trong các lĩnh vực khoa học tự nhiên và khoa học xã hội (18 tổ chức) đã được chuyển sang hoạt động theo cơ chế “công ty” (Đào Tiến Khoa, 2007).

Theo kinh nghiệm của một số nước có nền KH&CN phát triển (Hoa Kỳ, Cộng hòa Liên bang Đức,...) mạng lưới tổ chức KH&CN thường do các doanh nghiệp, tập đoàn kinh tế thành lập để nghiên cứu, phát triển KH&CN phục vụ hoạt động sản xuất-kinh doanh của doanh nghiệp, tập đoàn kinh tế hoặc các tổ chức KH&CN trực thuộc trường đại học, học viện thực hiện hoạt động nghiên cứu khoa học đồng thời phục vụ công tác giảng dạy, đào tạo của các trường đại học, học viện.

4. Một số giải pháp tái cấu trúc mạng lưới tổ chức khoa học và công nghệ công lập

Qua số liệu và phân tích ở phần trên cho thấy, mạng lưới tổ chức KH&CN công lập của Việt Nam hiện nay rất lớn so với nguồn lực của nền kinh tế, nhiều tổ chức KH&CN được thành lập nhưng không xuất phát từ nhu cầu thực tiễn, không xuất phát từ đòi hỏi của xã hội, của doanh nghiệp mà đôi khi xuất phát từ chủ quan của cơ quan nhà nước. Cơ chế quản lý tổ chức KH&CN công lập của Việt Nam thực hiện như việc quản lý đơn vị sự nghiệp công lập làm ảnh hưởng nhiều đến quyền tự chủ của tổ chức KH&CN.

Mặt khác, các tổ chức KH&CN (với trường hợp tổ chức KH&CN không phải là các cơ sở giáo dục đại học) còn tình trạng tự cô lập, đứng một mình, chưa có sự gắn kết chặt chẽ với doanh nghiệp, trường đại học, nhiều kết quả nghiên cứu của tổ chức KH&CN còn để lãng phí, không ứng dụng được vào thực tiễn và cũng không phục vụ công tác đào tạo, giảng dạy.

Tham khảo giải pháp của các nghiên cứu trước đây và kinh nghiệm tái cấu trúc mạng lưới tổ chức KH&CN ở một số nước, với cách tiếp cận hệ thống đổi mới quốc gia, trong đó, các tổ chức KH&CN thành lập phải xuất phát từ nhu cầu của doanh nghiệp và của xã hội, có sự tương tác và mối quan hệ chặt chẽ giữa tổ chức KH&CN với doanh nghiệp và với trường đại học để tạo ra các sản phẩm KH&CN được thị trường và xã hội chấp nhận, tác giả đưa ra các giải pháp nhằm tái cấu trúc mạng lưới tổ chức KH&CN công lập theo hướng tinh gọn, giảm đầu mối và có sự gắn kết chặt chẽ với doanh nghiệp và trường đại học, cụ thể:

Thứ nhất, chuyển đổi một số tổ chức KH&CN công lập hoạt động nghiên cứu ứng dụng thành doanh nghiệp hoặc chuyển các tổ chức KH&CN công lập vào trực thuộc doanh nghiệp hoặc chuyển sang hoạt động theo cơ chế tự bảo đảm toàn bộ kinh phí hoạt động để các tổ chức KH&CN thực hiện chức

năng nghiên cứu khoa học phục vụ hoạt động sản xuất-kinh doanh của doanh nghiệp, góp phần thúc đẩy gắn kết giữa nghiên cứu khoa học với sản xuất-kinh doanh. Thực hiện giải thể, sáp nhập đối với những tổ chức KH&CN công lập hoạt động không hiệu quả, không thuộc lĩnh vực trọng điểm, ưu tiên mà Nhà nước cần phải duy trì hoạt động hoặc đầu tư tài chính.

Thứ hai, chuyển một số tổ chức KH&CN công lập hoạt động nghiên cứu cơ bản sang trực thuộc các trường đại học, học viện để các tổ chức KH&CN thực hiện chức năng nghiên cứu khoa học phục vụ hoạt động giảng dạy và đào tạo, góp phần thúc đẩy gắn kết giữa nghiên cứu với đào tạo và giảng dạy.

Thứ ba, thay đổi phương thức cấp kinh phí từ ngân sách nhà nước cho tổ chức KH&CN công lập theo số lượng biên chế sang hình thức tài trợ kinh phí từ ngân sách nhà nước cho tổ chức KH&CN công lập theo nhiệm vụ KH&CN thông qua cơ chế quỹ KH&CN. Tránh tình trạng cấp phát kinh phí theo phương thức bình quân, cào bằng, đồng thời không để tình trạng tổ chức KH&CN hoạt động kém hiệu quả cũng như tổ chức KH&CN hoạt động tốt đều được cấp kinh phí như nhau, gây nên tình trạng bất bình đẳng và không tạo động lực khuyến khích các tổ chức KH&CN nỗ lực đề xuất và thực hiện nhiệm vụ KH&CN. Việc này vô hình trung còn tạo ra sự cạnh tranh lành mạnh giữa các tổ chức KH&CN công lập và tổ chức KH&CN ngoài công lập trong việc nỗ lực đề xuất các nhiệm vụ KH&CN có ý nghĩa khoa học và thực tiễn, góp phần nâng cao chất lượng các nhiệm vụ KH&CN, đồng thời, nâng cao hiệu quả hoạt động đầu tư cho hoạt động KH&CN từ ngân sách nhà nước.

Thứ tư, cơ chế quản lý tổ chức KH&CN công lập cần được thay đổi, không nhất thiết phải thực hiện quản lý tổ chức KH&CN công lập như việc quản lý đơn vị sự nghiệp công lập với nhiều quy định phức tạp, tổ chức KH&CN cần được thực hiện quyền tự chủ triệt để trong quản lý, sử dụng tài chính, tài sản, quản lý sử dụng nhân lực KH&CN. Nếu được thực hiện quyền tự chủ triệt để trong quản lý, sử dụng tài chính, tài sản, quản lý sử dụng nhân lực KH&CN, chắc hẳn các tổ chức KH&CN công lập sẽ tìm mọi cách để tối ưu hóa việc sử dụng các nguồn lực, góp phần nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động nghiên cứu khoa học so với các quy định bó buộc như trước đây. Các tổ chức KH&CN công lập sẽ được tự chủ trong việc chi trả tiền lương, tiền công cho đội ngũ nhân lực xứng đáng với đóng góp của đội ngũ nhân lực KH&CN, góp phần thu hút, giữ chân những nhân lực khoa học có trình độ cao, đáp ứng được yêu cầu công việc của tổ chức.

5. Kết luận

Với nguồn lực đầu tư cho KH&CN còn hạn chế, để có thể tập trung nguồn lực đầu tư vào một số ngành, lĩnh vực KH&CN ưu tiên, trọng điểm, mạng

lưới tổ chức KH&CN của Việt Nam cần phải được tái cấu trúc theo các hướng giảm tối đa số lượng tổ chức KH&CN công lập, chỉ những tổ chức KH&CN thuộc các lĩnh vực ưu tiên, trọng điểm mà các thành phần kinh tế khác (ngoài công lập) không muốn đầu tư hoặc không có năng lực để đầu tư hoặc không được phép đầu tư thành lập, đó là các tổ chức KH&CN phục vụ lợi ích công cộng, phục vụ quốc phòng, an ninh thường không vì mục tiêu lợi nhuận nhưng kinh phí đầu tư lại rất lớn mà chỉ ngân sách nhà nước mới có thể đầu tư, thành lập. Nhóm giải pháp này hoàn toàn phù hợp với lý thuyết phát triển, một mặt Nhà nước sẽ giảm bớt gánh nặng ngân sách vì phải đầu tư quá dàn trải, mặt khác sẽ có cơ hội đầu tư có trọng điểm vào một số lĩnh vực KH&CN cần ưu tiên, phát triển.

Mặt khác, đề xuất tái cấu trúc mạng lưới tổ chức KH&CN công lập trong thời điểm hiện nay là phù hợp với chủ trương, đường lối của Đảng và Nhà nước về việc đẩy mạnh đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt:

1. Bộ Khoa học và Công nghệ. 2015. *Khoa học và công nghệ Việt Nam năm 2014*. Hà Nội: Nxb Khoa học và Kỹ thuật.
2. Bộ Khoa học và Công nghệ. 2017. *Khoa học và công nghệ Việt Nam năm 2016*. Hà Nội: Nxb Khoa học và Kỹ thuật.
3. Bộ Giáo dục và Đào tạo. 2017. *Báo cáo Khảo sát hoạt động nghiên cứu khoa học trong các cơ sở giáo dục đại học giai đoạn 2011-2016*.
4. Viện Chiến lược và Chính sách KH&CN. 2011. *Nghiên cứu, sắp xếp lại hệ thống các tổ chức nghiên cứu và đào tạo về khoa học xã hội*. Báo cáo kết quả Nhiệm vụ cấp Nhà nước.
5. Văn phòng đăng ký hoạt động KH&CN. (2016). Báo cáo tình hình đăng ký hoạt động KH&CN.
6. Vũ Cao Đàm. 2000. “Các viện nghiên cứu công nghệ ở nước ta đi về đâu?”, *Tạp chí Hoạt động Khoa học*, số tháng 7/2000.
7. Nguyễn Thị Anh Thu. 2000. *Nghiên cứu quá trình tổ chức hoạt động KH&CN của một số viện nghiên cứu và triển khai thuộc bộ/ngành (qua nghiên cứu 5 trường hợp)*. Báo cáo kết quả nhiệm vụ cấp cơ sở (NISTPASS).
8. Nguyễn Văn Học. 2000. *Nghiên cứu các loại hình cơ quan NC&TK và phát triển công nghệ của Việt Nam phục vụ cho việc chuyển đổi tổ chức các cơ quan NC&TK Nhà nước*. Báo cáo kết quả nhiệm vụ cấp cơ sở (NISTPASS).
9. Phạm Huy Tiến. 2003. “Đổi mới quản lý tổ chức và nhân lực KH&CN”, *Tạp chí Hoạt động Khoa học*, số tháng 9/2003.

10. Bạch Tân Sinh. 2005. *Nghiên cứu sự hình thành và phát triển doanh nghiệp KH&CN và sự chuyển đổi một số tổ chức nghiên cứu và phát triển ở Việt Nam sang hoạt động theo cơ chế doanh nghiệp*. Báo cáo kết quả nhiệm vụ cấp cơ sở (NISTPASS).
11. Đào Tiến Khoa. 2007. “Cơ chế công ty trong hoạt động khoa học của Nhật Bản: Kinh nghiệm cho việc thực hiện Nghị định 115”, *Tạp chí Tia sáng* (12), tr.29-32
12. Hoàng Văn Tuyên. 2015. “Kinh nghiệm tái cấu trúc mạng lưới cơ quan nghiên cứu và triển khai công lập của một số quốc gia”, *Tạp chí Khoa học và Công nghệ Việt Nam* (9), tr.49-53.

Tiếng Anh:

13. OECD. 2011. *Public Research Institutions: Mapping Sector Trends*, OECD Publications Service, Paris.
14. Ping Lin. 2002. *R&D in China and the implications for industrial restructuring*, CPPS Working Paper Series.
15. Kenneth L. Simons. 2009. *The U.S. National Innovation System: Potential Insights for Russia*, MGIMO-University Press, pp.97-119.